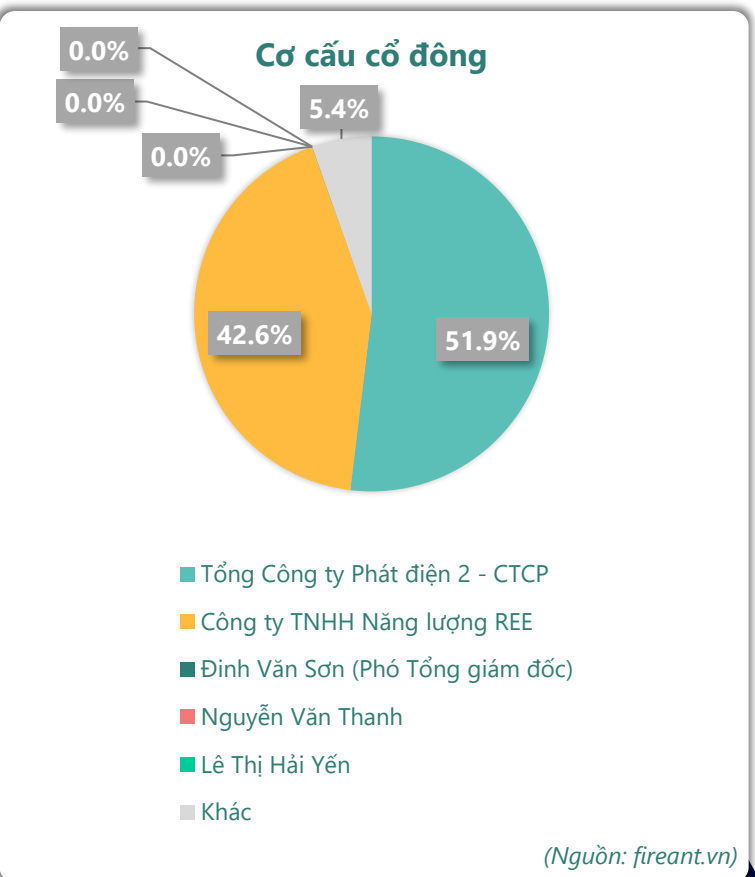
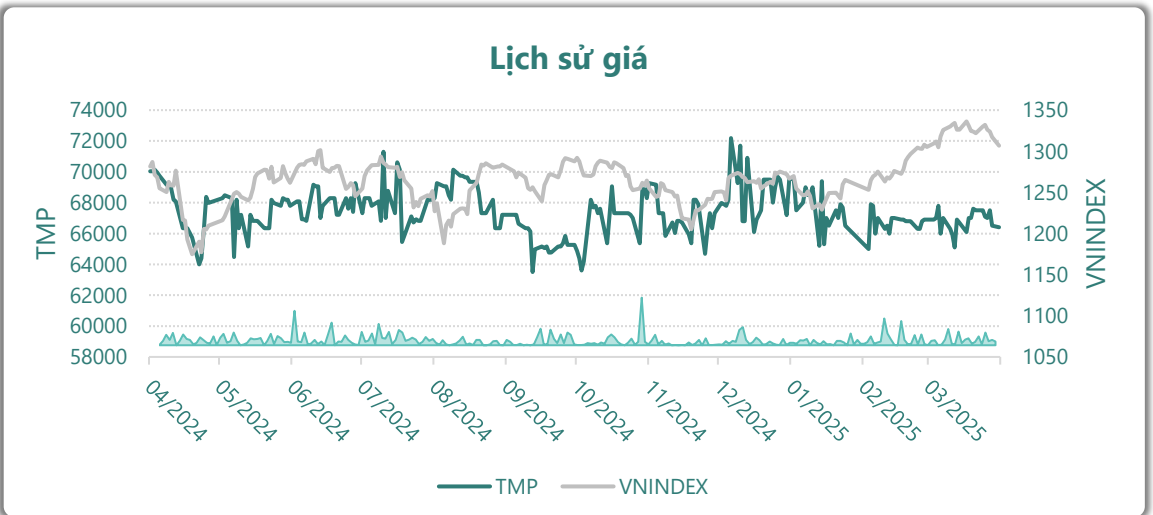
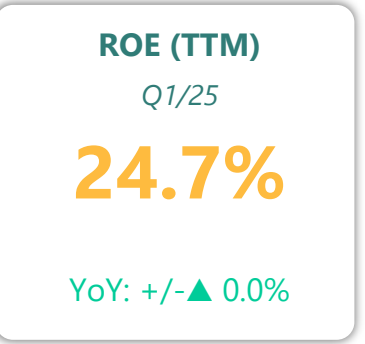
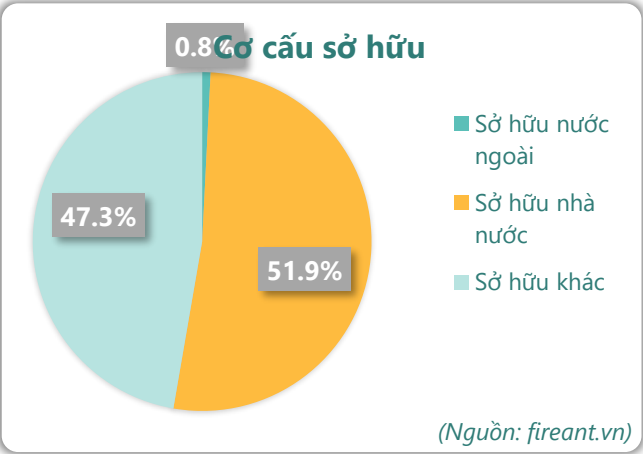


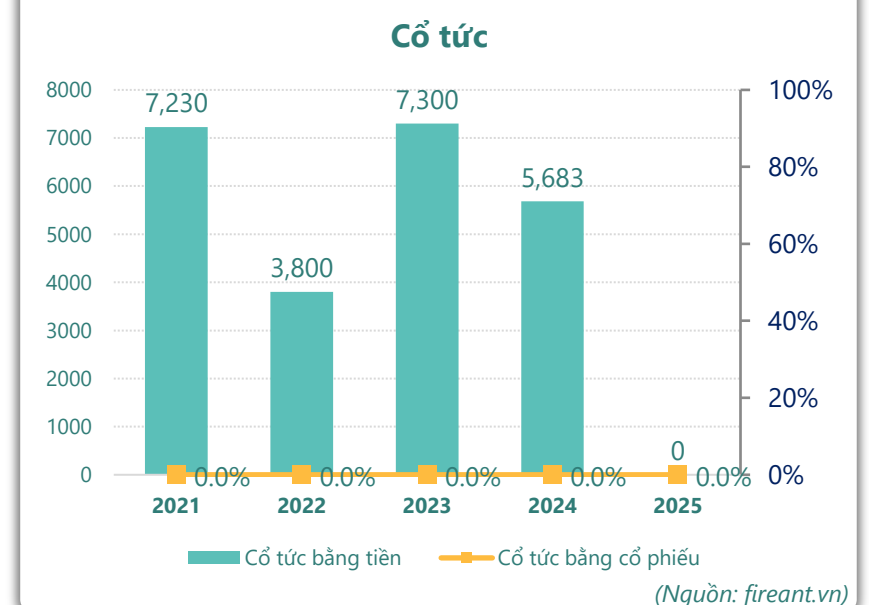
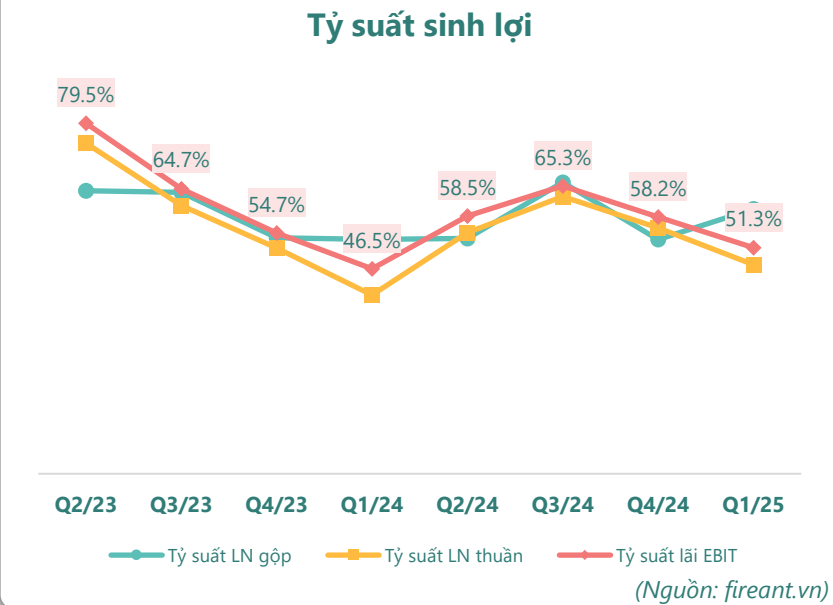
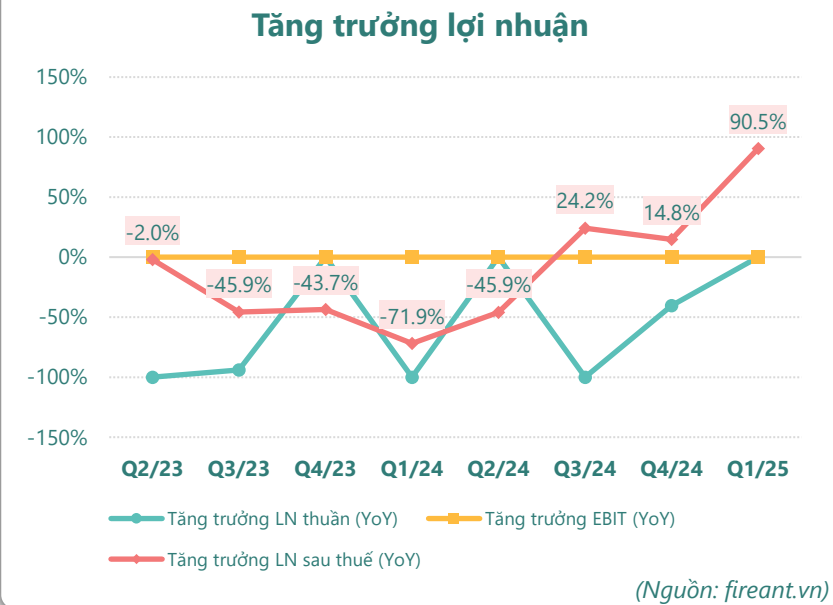
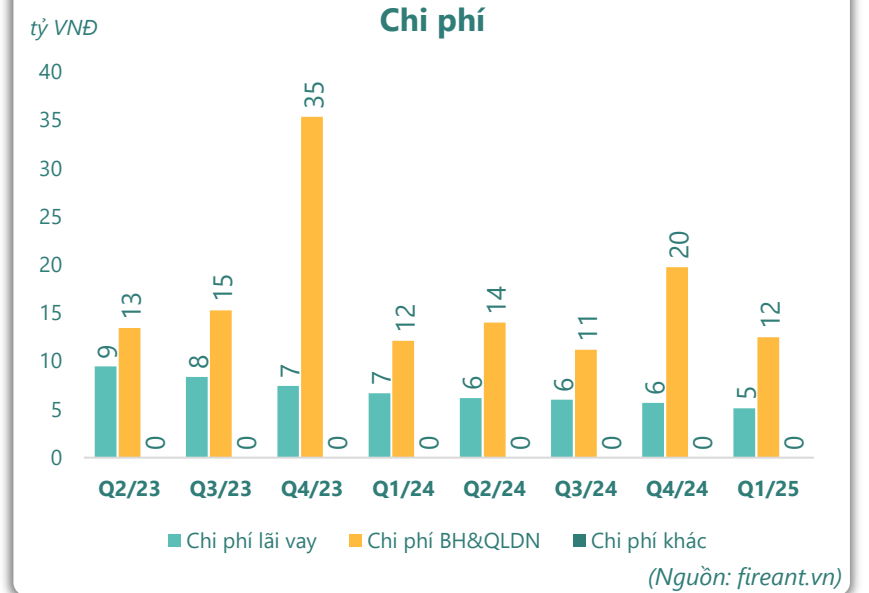
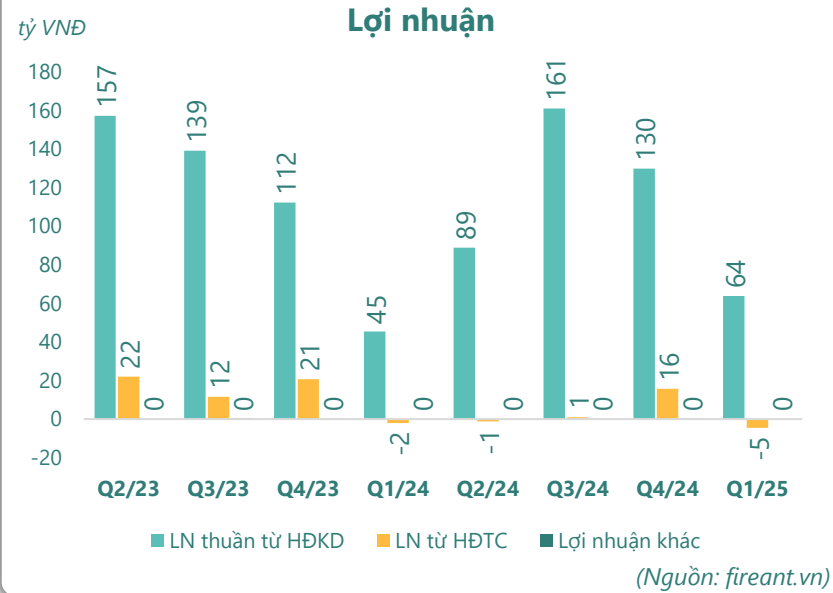
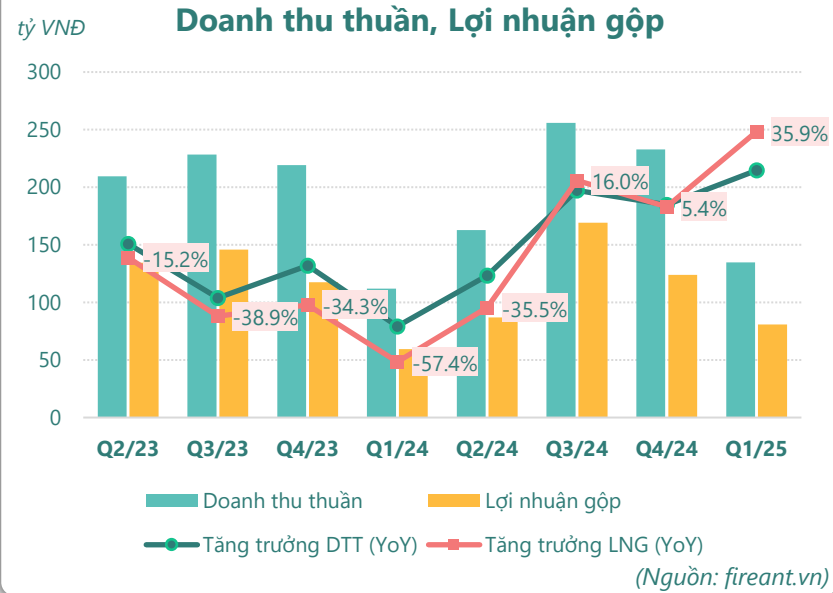
CTCP Thủy điện Thác Mơ

Ngày 31/03/2025	66,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-4.7%	2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	63,506 - 72,188
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,648
Số lượng CPLH (CP)	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,300
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	
EPS	5,188
P/E	12.8



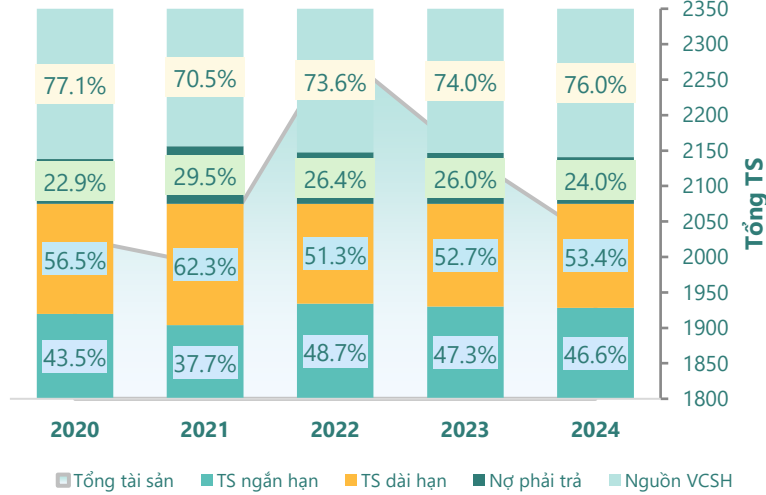
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

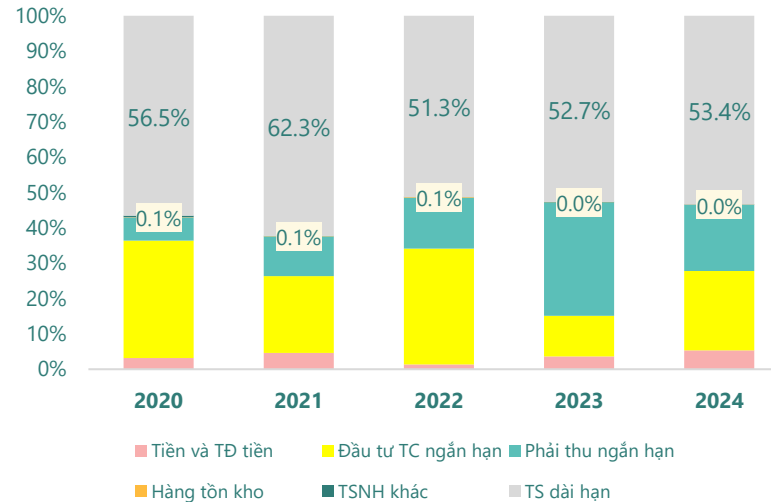
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

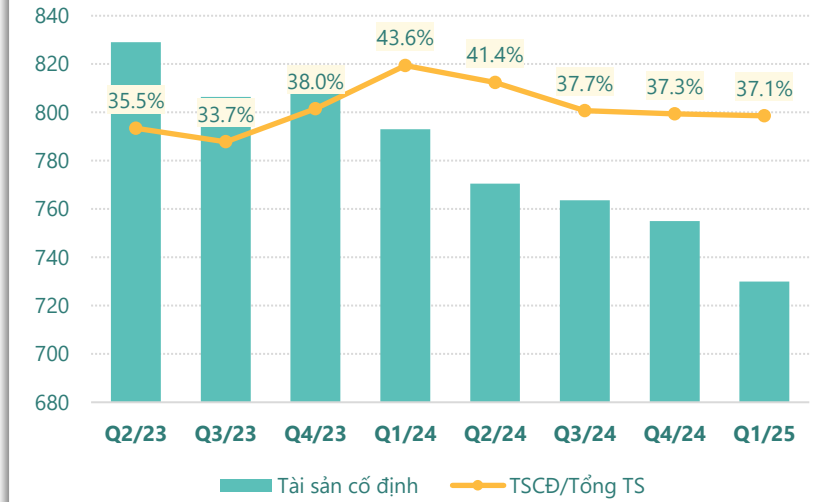
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

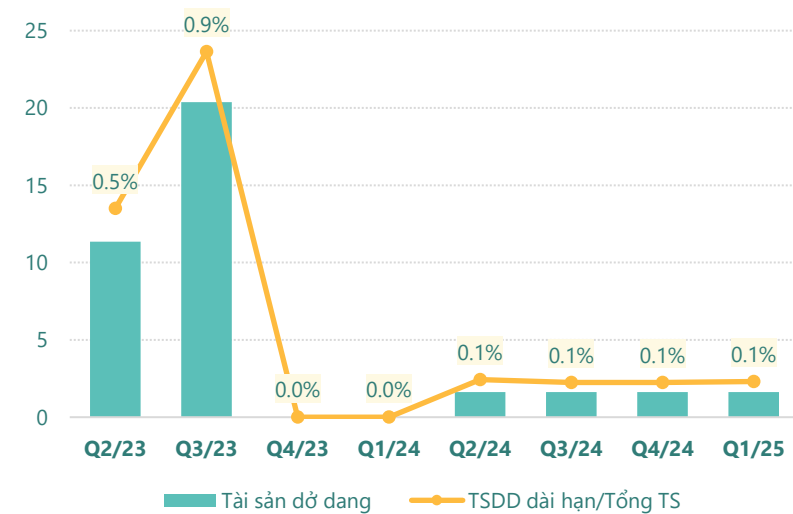
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

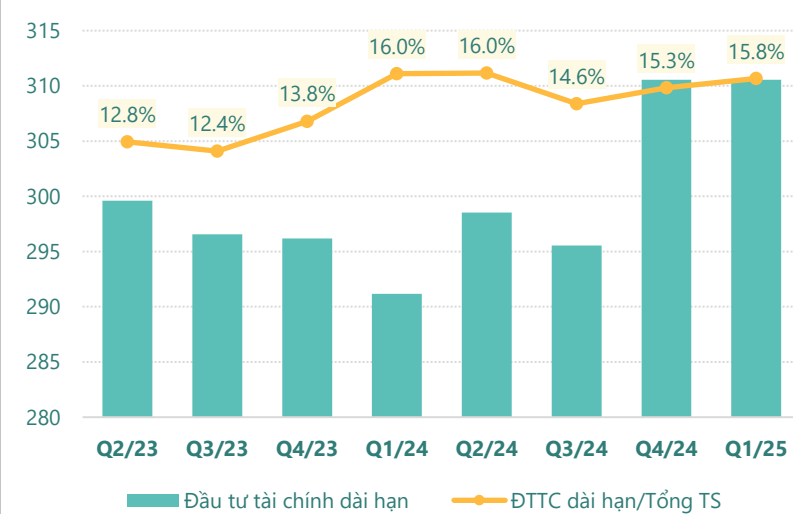
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

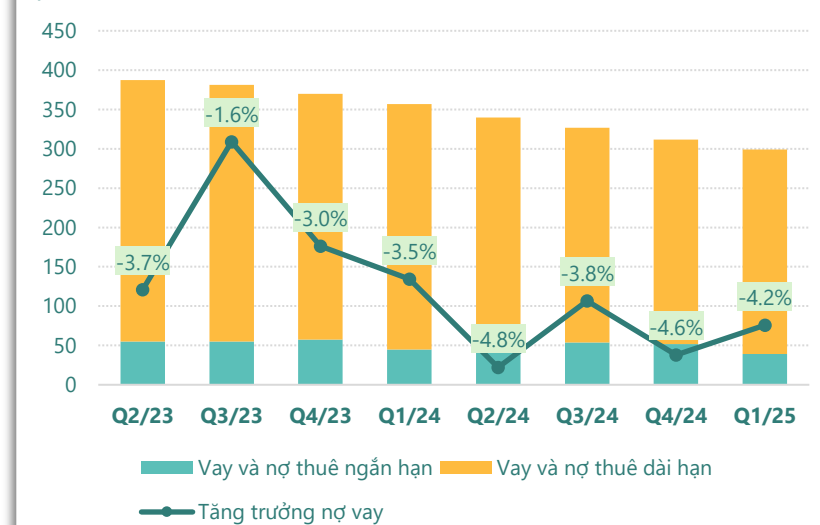
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

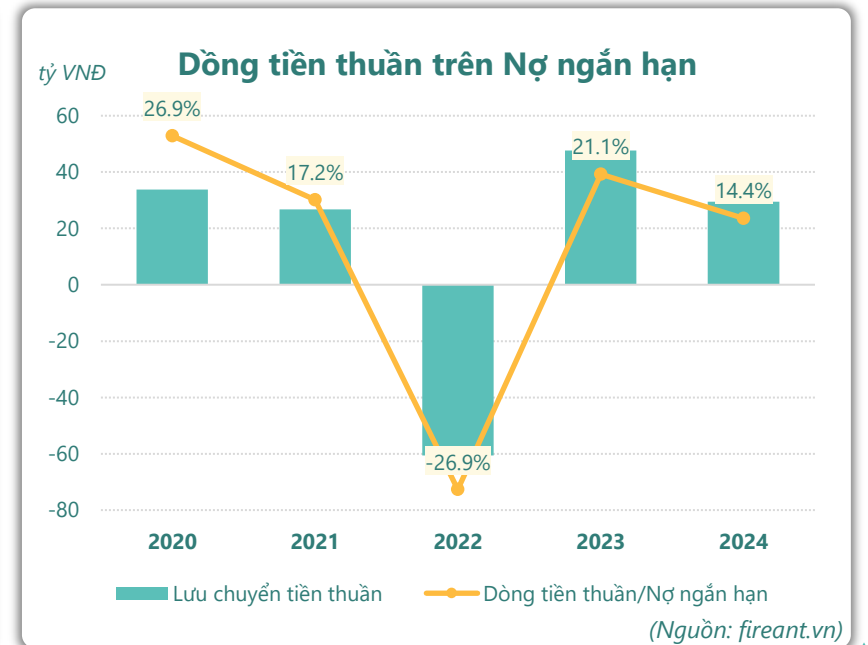
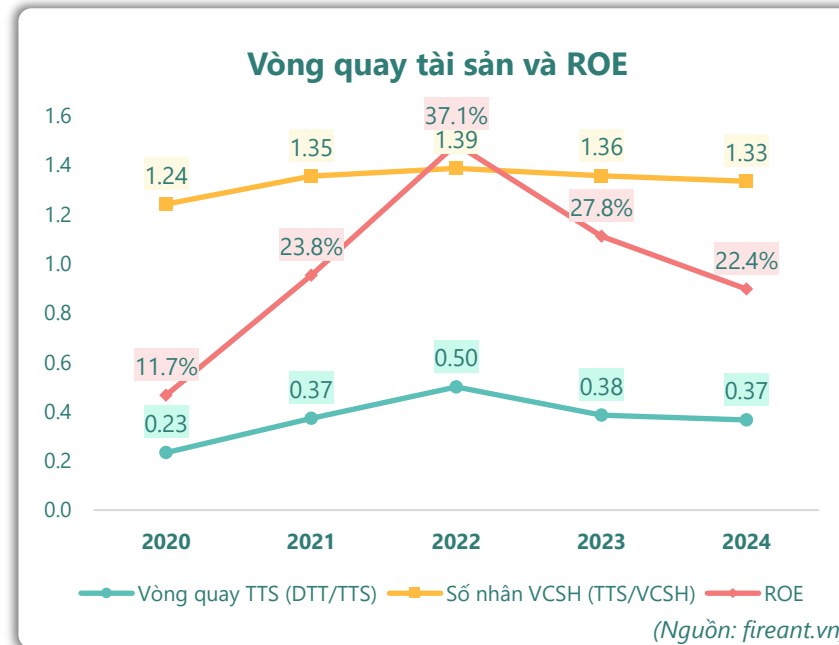
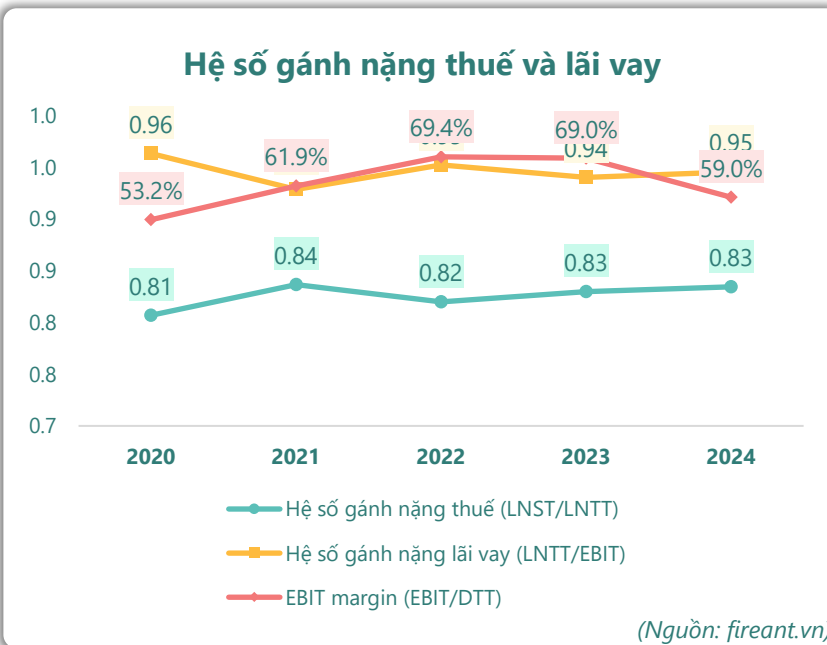
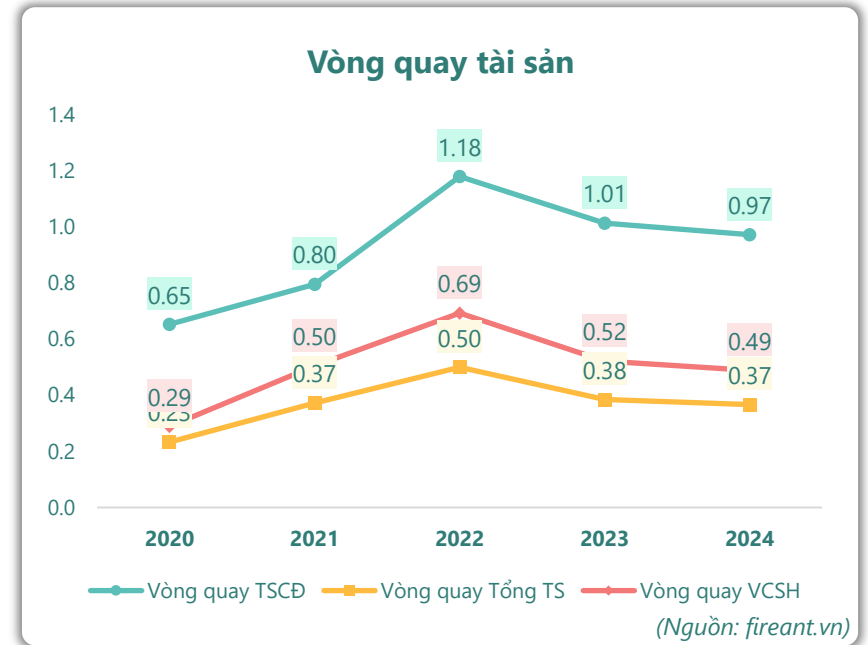
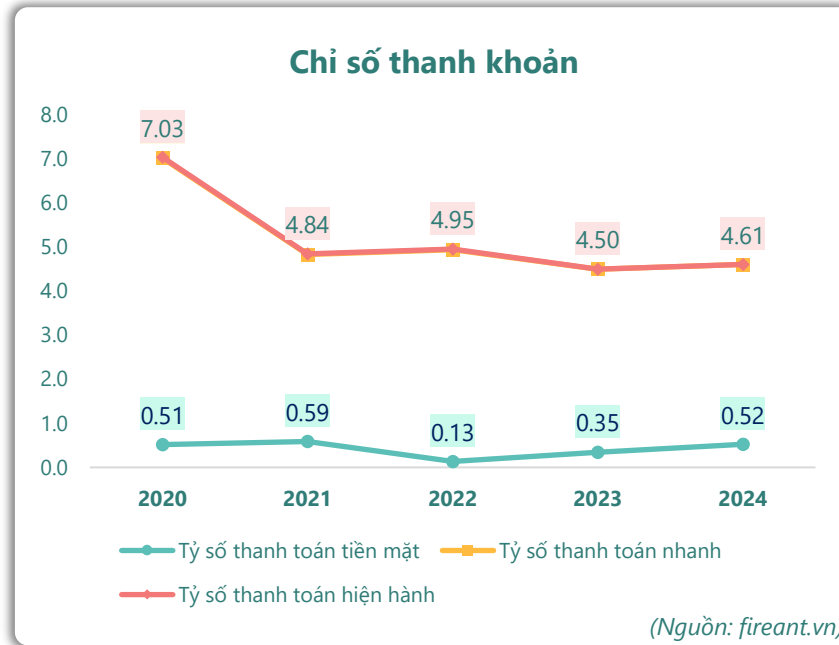
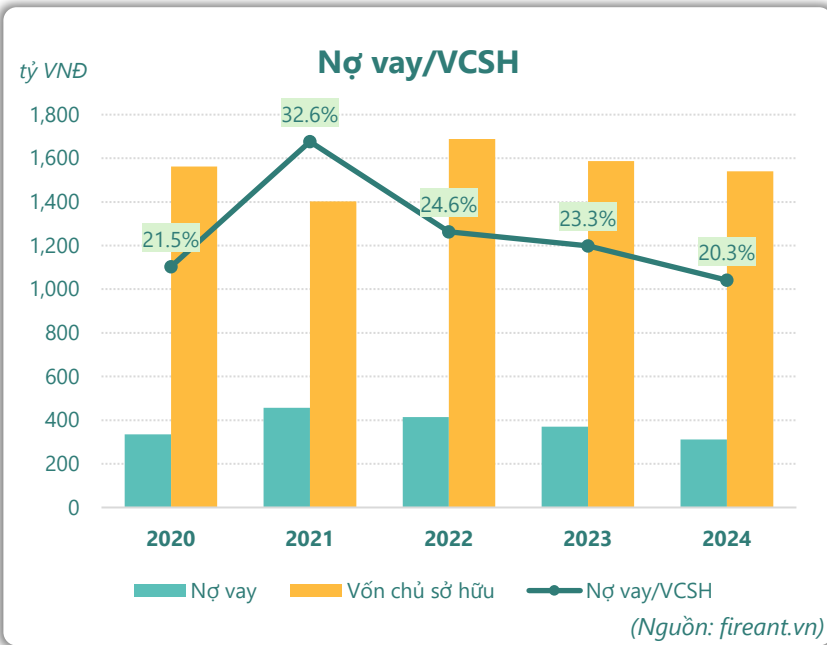
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	135	112	20.2%	764	854	-10.6%
Giá vốn hàng bán	53.7	52.5	2.4%	322	315	2.1%
Lợi nhuận gộp	80.9	59.6	35.8%	442	539	-18.0%
Doanh thu HĐTC	0.62	4.70	-86.9%	38.0	83.5	-54.4%
Chi phí TC	5.13	6.68	-23.3%	24.6	35.3	-30.4%
Chi phí lãi vay	5.13	6.68	-23.3%	24.6	35.3	-30.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		29.6	20.7	43.4%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	12.5	12.1	3.2%	59.4	53.7	10.6%
LN thuần từ HĐKD	63.9	45.4	40.8%	426	554	-23.2%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.05	0.37	-86.0%
LN trước thuế	63.9	45.4	40.8%	426	554	-23.2%
Lợi nhuận sau thuế	52.1	39.2	33.0%	355	460	-22.8%
LNST của CĐ cty mẹ	51.2	38.3	33.6%	350	455	-23.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	217	69.6	12.3	393	-61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	150	86.6	-37.4	-58.9	-191	38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-367	-270	-37.0	-14.2	-140	-13.5
Tiền đầu kỳ	267	78.1	112	107	46.4	108
Lưu chuyển tiền thuần	-189	33.9	-4.74	-60.8	61.1	-36.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	78.1	112	107	46.4	108	70.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,970	2,025	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	914	944	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	70.8	108	-34.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	432	455	-5.1%
Phải thu ngắn hạn	407	379	7.4%
Hàng tồn kho	1.31	0.56	132%
Tài sản ngắn hạn khác	2.78	1.68	65.1%
Tài sản dài hạn	1,056	1,081	-2.4%
Phải thu dài hạn	0.90	0.90	0.0%
Tài sản cố định	730	755	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	1.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	311	311	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.6	13.0	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	378	485	-22.1%
Nợ ngắn hạn	97.8	205	-52.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.9	51.9	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.5	34.9	-55.6%
Nợ dài hạn	280	280	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	260	260	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,592	1,540	3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,592	1,540	3.4%
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

